

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Trường Đại học Quốc tế có nhu cầu xây dựng dự toán mua sắm: Nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ đề tài mã số ĐTDL.CN54/21 như sau:

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Chitosan nguồn thương mại nước ngoài Chitosan từ vỏ tôm	GP1318-100G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu trắng đến nâu nhạt Mức độ khử acetyl $\geq 90,0\%$ Kích thước hạt $\leq 100\text{mesh}$ Nấm men và nấm mốc $\leq 100\text{CFU/g}$ Nhiệt độ bảo quản: $+20^{\circ}\text{C}$	100 g/lọ	Lọ	11
2.	Chitosan nguồn trong nước	CTO-LV01	Công Ty CP Việt Nam Food	Chitosan nguồn Việt Nam Chiết xuất từ vỏ tôm, vỏ cua, vỏ ghẹ, bằng phương pháp sinh học không độc hại, an toàn khi sử dụng Không nhiễm vi sinh vật và kim loại nặng Quy cách: 1kg/gói	1 kg/túi	Túi	10
3.	Sodium hydroxide	theo nhà sản xuất	Xilong	Độ tinh khiết: $\geq 96\%$ Đóng gói: 500g/ chai	500 g/chai	Chai	10
4.	Alginate thương mại nước ngoài	180947-100G	Sigma/Merck	Nguồn gốc: tổng hợp từ tảo biển Dạng: bột Màu: vàng nhạt đến nâu sáng Độ mất khi sấy $\leq 15,0\%$ Độ nhớt 15 - 25 cps	100 g/chai	Chai	12
5.	Alginate bioink (Alginic acid) Màu: trắng	GE7494-100g	Glentham	Alginic acid (Alginic acid sodium salt) Mô tả vật lý Bột màu trắng đến trắng ngà hoặc bột màu be	100 g/Hộp	Hộp	14

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Hàm lượng $\geq 99.0\%$ Tổng số lượng đĩa $\leq 1000\text{CFU/g}$			
6.	Isopropyl alcohol	1096341000	Merck	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Quy cách đóng gói: 1 lít/chai	1 lít/chai	Chai	25
7.	Hyaluronic acid Khối lượng phân tử: 3,000 - 500,000	GK1476-1G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu trắng đến trắng ngà Độ tinh khiết $\geq 80,0\%$ (Hyaluronic acid) Tổng số lượng nấm mốc/nấm men $\leq 10\text{ CFU/g}$ Tỷ lệ mất khi sấy khô $\leq 10.0\%$ Nhiệt độ bảo quản: -20°C	1 g/lọ	Lọ	2
8.	Ethylene glycol	1096211000	Merck	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ Đóng gói: 1 lít/chai	1 lít/chai	Chai	40
9.	tert-Butyl carbazate	B91005-100G	Sigma/Merck	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Đóng gói: 100g/chai	100 g/chai	Chai	13
10.	Sodium acetate anhydrous	1.01545.020	GHTech	Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ Đóng gói: 500g/chai	500 g/chai	Chai	12
11.	Xanthan gum nguồn thương mại nước ngoài	GC4475-500G	Glentham	Màu vàng nhạt đến vàng be Nguồn sinh học: Xanthomonas campestris pH (1% trong nước) 6,0 - 8,0 Kim loại nặng $\leq 20\text{ppm}$ Nước $\leq 15,0\%$ Độ nhớt 1000 - 1800 mPa.s (1% trong 1% KCl)	500 g/chai	Chai	19
12.	Xanthan gum		DEOSEN	Công thức phân tử: $(\text{C}_3\text{H}_4\text{O}_2)_n$ Đóng gói: trong bao giấy có lớp PE bên trong.	1 kg/bao	Bao	19
13.	Màng thẩm tích (giới hạn phân tử lượng qua màng 12-14 kDa)	132709	Repligen - Mỹ	MWCO: 12 - 14kD Chiều rộng phẳng $\geq 32\text{mm}$	50ft/hộp	Hộp	20

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Đường kính (mm) ≥ 20.4 Thể tích/ độ dài (ml/cm) ≥ 3.3			
14.	Sodium benzoate	GK4323-100G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu trắng hoặc hạt mịn Độ mất khi sấy khô $\leq 1,0\%$ Thiếc (Sn) $\leq 1\text{ppm}$ Coban (Co) $\leq 1\text{ppm}$ Axit phthalic $\leq 50\text{ppm}$ Độ tinh khiết: 99,5 - 100,5 %	100 g/lọ	Lọ	4
15.	H2O2		ECO VN	Độ tinh khiết $\geq 30\%$ Đóng gói: 1lit/chai	1 lít/chai	Chai	6
16.	Sodium chloride		Xilong	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Đóng gói: 500g/chai	500 g/chai	Chai	35
17.	Potassium chloride		Xilong	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Đóng gói: 500g/chai	500 g/chai	Chai	30
18.	Potassium dihydrogen phosphate		Xilong	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Đóng gói: 500g/chai	500 g/chai	Chai	30
19.	Disodium hydrogen phosphate dodecahydrate		Xilong	Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Đóng gói: 500g/chai	500 g/chai	Chai	30
20.	Resazurin sodium salt	GP5198-5G	Glentham	Mô tả vật lý: Bột màu tím sẫm, xanh lá cây hoặc đen Điểm nóng chảy $\geq 200^{\circ}\text{C}$ Nước $\leq 4,0\%$ Độ tinh khiết $\geq 80,0\%$	5g/lọ	Lọ	3
21.	DMEM (Dulbeccos Modification of Eagles Medium) pyruvate	D6546-500ML	Sigma/Merck	Mô tả: để nghiên cứu hoặc sử dụng cho mục đích sản xuất tiếp theo Vô trùng: lọc vô trùng Dạng: lỏng Kỹ thuật: nuôi cấy tế bào động vật có vú: phù hợp nuôi cấy tế bào tế bào gốc: phù hợp	500 ml/chai	Chai	40

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Thành phần: L-glutamine: không glucose: cao phenol đỏ: có natri pyruvate: có Vận chuyển trong: môi trường xung quanh Nhiệt độ bảo quản: 2-8°C			
22.	Fetal Bovine Serum	F7524-500ML	Sigma/Merck	Huyết thanh bào thai bê, không bất hoạt Hàm lượng protein 30 - 45 G/L Độ dẫn điện 260 - 340 MOSM/KG Đã lọc khử trùng Hemoglobin, ≤ 25 mg/dL Nội độc tố: ≤ 10 EU/mL Phù hợp cho nuôi cấy tế bào, tế bào động vật có vú Bảo quản -20°C	500 ml/chai	Chai	10
23.	Phosphate buffered saline	P4417-50TAB	Sigma/Merck	Trạng thái: dạng viên pH: 7,2-7,6 (1 tablet/200 mL) Hòa tan trong nước Hòa tan một viên trong 200 mL nước khử ion tạo ra dung dịch đệm phosphate 0,01 M, potassium chloride 0,0027 M và sodium chloride 0,137 M, pH 7,4, ở 25 °C,	50 viên/chai	Chai	8
24.	Penicillin-Streptomycin	P4333-100ML	Sigma/Merck	Thành phần: 10.000 units penicillin và 10 mg streptomycin/mL Lọc khử trùng qua lỗ lọc 0,1 μ m Nồng độ: 100X Mật độ: 10 - 12 mg/ml Nội độc tố < 0.5 EU/ml	100 ml/chai	Chai	10

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Phù hợp cho nuôi cấy tế bào Bảo quản: -20°C			
25.	Trypsin EDTA	T4049-100ML	Sigma/Merck	Dung dịch Trypsin-EDTA 0,25%, đã được lọc vô trùng, phù hợp cho nuôi cấy tế bào, 2,5g trypsin lộn và 0,2g EDTA, 4Na trên lít của dung dịch Hanks' Balanced Salt với phenol red Khối lượng mol: 23,4 kDa pH: 7,0-7,6	100 ml/chai	Chai	7
26.	Dimethyl sulfoxide	GK2245-100ML	Glentham	Mô tả vật lý: Chất lỏng trong suốt, không màu Trong suốt Nước (KF) $\leq 0,1\%$ Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,0\%$	100 ml/chai	Chai	8
27.	TARGET (GOLD 99.99%)	780110871	JEOL	Bia phun xạ Kích thước 49,5 x 0,1mm	1 tấm/hộp	Hộp	1
28.	FILAMENT(K-TYPE)	804500070	JEOL	Sợi đốt cho kính hiển vi điện tử quét SEM (Filament) Filament (K-type): 12 cái/hộp	12 cái/hộp	Hộp	6
29.	Pierce™ Chromogenic Endotoxin Quant Kit_30 reactions	A39552S	Thermo Fisher Scientific	Phạm vi xét nghiệm 0,01 đến 0,1 EU/mL, 0,1 đến 1,0 EU/mL Độ nhạy xét nghiệm 0,01 EU/mL Điểm cuối xét nghiệm Xét nghiệm sinh sắc Số lượng 30 Phản ứng Thử nghiệm: Chromogenic điểm cuối Phương pháp phát hiện: Đo màu	30 reactions/hộp	Hộp	11
30.	Polycaprolacton	440752-5G	Sigma/Merck	Công thức hóa học: (C6H10O2) _n Khối lượng mol: trung bình Mn ~10.000 by GPC, trung bình Mw ~14.000 Độ nhớt: 400-1000 mPa.s, 50 wt. % trong xylene	5 g/lọ	Lọ	3

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Nhiệt độ nóng chảy: 60 °C Tỷ trọng: 1,146 g/mL ở 25 °C			
31.	Polyetylen glycol 2000	8210371000	Merck	Giá trị Hydroxyl 51-63 Khối lượng phân tử trung bình 1900-2200	1000 g/chai	Chai	2
32.	Polyetylen oxit (PA) 500g (PEG)	GC3481-500G	Glentham	Trọng lượng phân tử ~ 400 Nhiệt độ bảo quản: +20oC Nước ≤ 1.0%	500 g/chai	Chai	2
33.	Axit acetic	1000632500	Merck	Công thức hóa học: C2H4O2 Khối lượng phân tử: 60,05 g/mol Trạng thái: dạng lỏng, không màu Nhiệt độ sôi: 117°C Nhiệt độ nóng chảy: 16°C pH: 2,5	2,5 lít/chai	Chai	2
34.	Etyl Acetat	E/0900/15	Fisher	Công thức hóa học: C4H8O2 Khối lượng phân tử: 88,106 g/mol Trạng thái: dạng lỏng, không màu Nhiệt độ sôi: 75°C Nhiệt độ nóng chảy: -83,5°C	1 lít/chai	Chai	1
35.	Glycidyloxypropyl trietoxy silan	440167-100ML	Sigma/Merck	Màu sắc: Không màu đến Vàng rất nhạt Độ tinh khiết ≥ 98%	100 ml/Chai	Chai	2
36.	H3PO4	O/0500/PB15	Fisher	Chất lỏng Độ tinh khiết ≥ 85%	1 lít/chai	Chai	2
37.	H2SO4 98 %	1120801000	Merck	Chất lỏng Độ tinh khiết ≥ 98%	1 lít/chai	Chai	2
38.	NaOH	S/4840/60	Fisher	Dạng rắn Độ tinh khiết ≥ 97%	1 kg/chai	Chai	2
39.	KOH	P1446	Samchum	Dạng rắn Độ tinh khiết ≥ 93%	1 kg/chai	Chai	2
40.	L-Axit lactic	GA8192-100G	Glentham	Mô tả vật lý: Trong suốt, không màu hoặc gần như không màu Độ quay quang học riêng ([α]20/D) -	100 g/lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				15,0 - -10,0 ° (c=2,5, 1,5M NaOH) Độ tinh khiết (Chuẩn độ) $\geq 80,0\%$			
41.	NH ₄ OH	1054321011	Merck	Chất lỏng Độ tinh khiết $\geq 25\%$	1 lít/chai	Chai	2
42.	KBr	222551000	Acros	Mô tả vật lý Bột tinh thể màu trắng hoặc tinh thể Xét nghiệm $\geq 99,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: +20oC	100 g/lọ	Lọ	2
43.	Alkaline photphat	10108146001	Sigma/Merck	Phosphatase,alkaline (AP),Grade I,7500 U Cảm quan: màu trắng AS-suspension ADA < 0,001% AMP-deaminase < 0,001%	7500 U/lọ	Lọ	2
44.	NH ₄ H ₂ PO ₄	theo nhà sản xuất	Xilong	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	500 g/chai	Chai	2
45.	Ca(OH) ₂	1020471000	Merck	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 95\%$	1 kg/chai	Chai	2
46.	KH ₂ PO ₄	6613-4400	Deajung	Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$ Độ hòa tan trong nước đạt yêu cầu kiểm tra Asen (As) $\leq 3,0$ ppm Chloride(Cl) $\leq 50,0$ ppm Kim loại nặng (dưới dạng Pb) $\leq 30,0$ ppm Sắt (Fe) $\leq 30,0$ ppm	1 kg/chai	Chai	1
47.	(NH ₄) ₂ HPO ₄	447140010	Acros	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1 kg/chai	Chai	1
48.	Ca(CH ₃ COO) ₂ ·H ₂ O	CB0249	Biobasic	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	250 g/chai	Chai	2
49.	CaCO ₃	theo nhà sản xuất	Xilong	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	500 g/chai	Chai	5

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
50.	NaCl	S/3160/60	Fisher	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 99\%$	1 kg/chai	Chai	1
51.	CaCl ₂	theo nhà sản xuất	Samchum	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 93\%$	1 kg/chai	Chai	1
52.	NaHCO ₃	101.398.020	GHTech	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 99\%$	500 g/chai	Chai	1
53.	KCl	theo nhà sản xuất	Xilong	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ Độ mất khi sấy (110oC) $\leq 0,5\%$ Chì (Pb) $\leq 10,0$ ppm Bari (Ba) $\leq 30,0$ ppm Sắt (Fe) $\leq 10,0$ ppm Sunfat (SO ₄) $\leq 50,0$ ppm	500 g/chai	Chai	1
54.	MgCl ₂ .6H ₂ O	1058331000	Merck	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 97\%$	1 kg/chai	Chai	1
55.	Na ₂ SO ₄	S0442	RANKEM	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1 kg/chai	Chai	1
56.	CaCl ₂ .2H ₂ O	1023821000	Merck	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1 kg/chai	Chai	1
57.	CaF ₂		Xilong	Trọng lượng phân tử: 78.07 Độ tinh khiết $\geq 98.5\%$ Si $\leq 0.01\%$ N $\leq 0.005\%$	500 g/chai	Chai	2
58.	MgSO ₄ .7H ₂ O		Samchum	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1 kg/chai	Chai	2
59.	Na ₂ HPO ₄	1065860500	Merck	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 99\%$	500 g/chai	Chai	1
60.	Ca(H ₂ PO ₄) ₂	A12123.36	Alfa Aesar	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 95\%$	500 g/chai	Chai	2
61.	MgSO ₄		Xilong	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	500 g/chai	Chai	4
62.	Ca(H ₂ PO ₄) ₂ .H ₂ O	GX5985-500G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu trắng Độ tinh khiết $\geq 95\%$ (trên cơ sở sấy	500 g/chai	Chai	2

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				khô) Hàm lượng P2O5: 55,5 - 61,1 % Thủy ngân (Hg) $\leq$ 1ppm			
63.	CaSO4.2H2O	GK5062	Glentham	Mô tả vật lý: Bột trắng mịn Độ hòa tan: Ít tan trong nước, không tan trong etanol Độ tinh khiết $\geq$ 98% (CaSO4 · 2H2O) Nhiệt độ bảo quản: +20oC	500 g/chai	Chai	2
64.	Axeton (PA)	1000141000	Merck	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq$ 99.5%	1 lít/chai	Chai	5
65.	Diclometan	1060501000	Merck	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq$ 99.5%	1 lít/chai	Chai	3
66.	n-hexan 2,5 lít	24577.323	VWR	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq$ 95%	2.5 lít/chai	Chai	2
67.	Etanol tuyệt đối	theo nhà sản xuất	Chemsol	Dạng lỏng Độ tinh khiết: $\geq$ 99.8%	1 lít/chai	Chai	10
68.	Cloroform	1024451000	Merck	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq$ 99%	1 lít/chai	Chai	3
69.	Propanol	1096341000	Merck	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq$ 99%	1 lít/chai	Chai	3
70.	Metyl xanh	GT1060-25G	Glentham	Mô tả vật lý Bột tinh thể màu xanh lục đậm Nhận dạng (IR) Phù hợp với tiêu chuẩn Độ hòa tan (0,1% trong nước) Dung dịch trong, màu xanh lam đến xanh lam đậm Độ mất khi sấy khô $\leq$ 8,0% (100°C, 1h) Độ còn lại khi đốt cháy $\leq$ 1,2% Asen (As) $\leq$ 8ppm Đồng (Cu) + Kẽm (Zn) $\leq$ 0,02% Độ tinh khiết: 98,0 - 103,0% (trên cơ sở sấy khô)	25 g/lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
71.	Metyl đỏ	GT1411-25G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu đỏ đến đỏ sẫm hoặc tím Độ hòa tan (0,1% trong etanol) Dung dịch trong, đỏ Phạm vi chuyển đổi pH 4,2 - 6,2 (hồng/đỏ sang vàng) Độ hấp thụ (1%/1cm) 700 - 800 (ở $\lambda_{\max 1}$, pH 6,2) 1300 - 1400 (ở $\lambda_{\max 2}$, pH 4,2) Độ mất khi sấy khô $\leq 3,0\%$ (110°C, 1h) 2,3%	25 g/lọ	Lọ	1
72.	3-Isobutyl-1-methylxanthine	I5879-100MG	Sigma/Merck	Mô tả vật lý: Chất rắn màu trắng Độ hòa tan Hòa tan trong DMSO, etanol hoặc metanol Độ tinh khiết (HPLC) $\geq 99,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: -20°C	100 mg/lọ	Lọ	1
73.	Alcianblue 8GX solution	66011-100ML-F	Sigma/Merck	Dung dịch Alcianblue 8GX dùng cho kính hiển vi Nồng độ: dung dịch 1% (trong acetic acid 3%) Tỷ trọng: 0.996-1.016 g/cm ³ ϵ : 2,4 ở bước sóng 619 nm trong H ₂ O Bảo quản: 2-8°C	100 ml/chai	Chai	1
74.	1 α ,25-Dihydroxyvitamin D3	D1530-10UG	Sigma/Merck	Tên gọi khác: 1 α ,25-Dihydroxycholecalciferol, Calcitriol Công thức hóa học: C ₂₇ H ₄₄ O ₃ Khối lượng phân tử: 416.64 Độ tinh sạch: $\geq 99\%$ (HPLC) Trạng thái: dạng rắn Bảo quản: -20°C	10 μ G/lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
75.	hBFGF	100-18C-50UG	Thermo Fisher Scientific	hBFGF - FGF Basic, tái tổ hợp, biểu hiện bằng E.coli, phù hợp cho nuôi cấy tế bào Tên gọi khác: Fibroblast Growth Factor-Basic human, FGF2, bFGF	50 ug/lọ	Lọ	1
76.	Sodium pyruvate	P2256-25G	Sigma/Merck	Mô tả vật lý: Bột màu trắng, trắng ngà hoặc vàng nhạt Độ hòa tan (10% trong nước) Trong suốt đến hơi đục, không màu đến dung dịch vàng nhạt Kim loại nặng $\leq 20\text{ppm}$ Độ mất khi sấy $\leq 0,5\%$ Độ tinh khiết (Chuẩn độ) $\geq 99,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: $+20^{\circ}\text{C}$	25 g/chai	Chai	1
77.	L-Proline	GM1129-100g	Glentham	Mô tả vật lý: Tinh thể màu trắng hoặc bột kết tinh Độ tinh khiết: 99,0 - 101,0% (khan) Tạp chất hữu cơ Bất kỳ tạp chất riêng lẻ nào: $\leq 0,5\%$ Asen (As) $\leq 1\text{ppm}$ Đặc điểm kỹ thuật dược điển: Phù hợp với USP	100 g/chai	Chai	1
78.	L-Ascorbic acid	GV5017-25g	Glentham	Mô tả vật lý: Bột tinh thể màu trắng Kim loại nặng $\leq 0,0010\%$ Axit oxalic $\leq 0,2\%$ Tro sunfat $\leq 0,1\%$ Độ tinh khiết: 99,0 - 100,5%	25 g/lọ	Lọ	1
79.	TGF-beta	SRP3171-10UG	Sigma/Merck	tái tổ hợp, được biểu hiện trong E. coli, $\geq 98\%$ (SDS-PAGE), $\geq 98\%$ (HPLC), phù hợp với nuôi cấy tế bào Tên gọi khác: Transforming Growth Factor-beta3	10 μG /lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
80.	ITS Liquid Media Supplement (100×)	I3146-5ML	Sigma/Merck	Tên gọi khác: Human ITS Liquid Media, Insulin-transferrin-sodium selenite Đã được lọc qua màng lọc vô trùng	5 mL/lọ	Lọ	1
81.	Bone Morphogenetic Protein 2	H4791-10UG	Sigma/Merck	BMP-2 tái tổ hợp, biểu hiện trong tế bào HEK 293, HumanKine, phù hợp nuôi cấy tế bào Trạng thái: dạng bột đông khô	10 µg/lọ	Lọ	1
82.	Sodium Pyruvate (100 mM)	S8636-100ML	Sigma/Merck	Dung dịch Sodium pyruvate 100mM, đã được lọc qua màng lọc vô trùng, phù hợp cho nuôi cấy tế bào	100 ml/chai	Chai	1
83.	Cell strainer (70 µm)	93070	SPL	Chất liệu: PP/Nylon Kích thước lưới lọc: 70 µm	50 cái/hộp	Hộp	1
84.	Antibiotics 100X	A5955-100ML	Sigma/Merck	Dung dịch Antibiotic Antimycotic 100X với 10.000 đơn vị penicillin, 10 mg streptomycin và 25 µg amphotericin B trên mL, được lọc qua màng lọc 0,1 µm, phù hợp cho nuôi cấy tế bào Tên gọi khác: Penicillin-Streptomycin-Amphotericin B Suspension	100 ml/chai	Chai	1
85.	Liberase	5401119001	Sigma/Merck	Cảm quan: bánh đông khô trắng Endotoxin < 1 EU/mgP	2 x 5 mg/hộp	hộp	1
86.	DreamTaq PCR Master Mix (2X)	K1081	Thermo Fisher Scientific	Bộ kit sẵn sàng sử dụng ngay có chứa Taq DNA Polymerase, bộ đệm được tối ưu hóa, MgCl ₂ và dNTP. Giúp tiết kiệm thời gian và giảm nhiễm do cần ít bước thao tác hơn để thiết lập phản ứng PCR.	200 test/bộ	Bộ	1
87.	PBS	P4417-50TAB	Sigma/Merck	Trạng thái: dạng viên pH: 7,2-7,6 (1 tablet/200 mL)	50 viên/hộp	hộp	1
88.	Insulin	I0516-5ML	Sigma/Merck	Dung dịch Insulin từ tuyến tụy bò, 10 mg/mL insulin trong 25 mM HEPES, pH 8,2, đã được lọc vô trùng, phù hợp	5 ml/lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				cho nuôi cấy tế bào Tên gọi khác: Bovine insulin, Cell culture grade insulin			
89.	Indomethacine	I7378-5G	Sigma/Merck	Mô tả vật lý: Bột màu trắng đến trắng ngà hoặc hồng nhạt Độ hòa tan (1% trong methanol): Trong suốt đến hơi đục, dung dịch không màu đến vàng nhạt (khi đun nóng) Điểm nóng chảy 158 - 162 °C Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ (trên cơ sở khô)	5 g/lọ	Lọ	1
90.	IMDM with GlutaMAX™ Supplement	31980030	Gibco	IMDM (Môi trường Dulbecco đã sửa đổi của Iscove) phù hợp để nuôi tế bào mật độ cao, tăng sinh nhanh chóng, bao gồm các tế bào Jurkat, COS-7 và đại thực bào.	500 ml/chai	Chai	1
91.	Oil red O	O1391-250ML	Sigma/Merck	Oil Red O (C.I. 26125); 0.5% trong propylene glycol Mô tả vật lý Chất lỏng màu đỏ sẫm Nồng độ (w/v) 0,5g/100ml Nhiệt độ bảo quản: +20oC	250 ml/chai	Chai	3
92.	TRIzol™ Reagent	T9424-100ML	Sigma/Merck	Thuốc thử TRIzol Reagent dùng để xử lý các mô, tế bào nuôi cấy ở dạng đơn lớp hoặc dạng viên tế bào 1 mL có thể dùng cho 10^7 tế bào hoặc 100mg mô	100 ml/chai	Chai	1
93.	Alizarin Red S	GT6383-25G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu vàng, cam hoặc nâu Độ hòa tan (0,1% trong nước) Dung dịch màu vàng trong suốt Phạm vi chuyển đổi pH: 4,3 - 6,3 (vàng sang hồng)	25 g/lọ	Lọ	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				9,4 - 12,0 (cam-nâu sang tím) Độ mất khi sấy khô $\leq 5,0\%$			
94.	FITC anti-CD31	MHCD3101	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: người Loài đã công bố: người Vật chủ/Isotype: Chuột/IgG1	500 µl/lọ	Lọ	1
95.	PE anti-CD34	12-0349-41	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: người Loài đã công bố: người, chuột, Rat Vật chủ/Isotype: Chuột/IgG1, kappa	25 test/lọ	Lọ	1
96.	FITC anti-CD45	11-0451-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: chuột Loài đã công bố: ngựa, người, chuột, Rat Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2b, kappa	50 µg/lọ	Lọ	1
97.	FITC anti- CD44	11-0441-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: người, chuột Loài đã công bố: Ruồi giấm, Chuột nhắt, Ngựa, Người, Chuột, Linh trưởng không phải người, Lợn, Rat Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2b, kappa	50 µg/lọ	Lọ	1
98.	PE anti-Sca1	12-5981-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: chuột Loài đã công bố: cá, hamster, người, chuột Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2a, kappa	50 µg/lọ	Lọ	1
99.	FITC IgG	MA5-18096	Thermo Fisher Scientific	Vật chủ/Isotype: Chuột / IgG1 Lớp: đơn dòng Kiểu: kiểm soát isotype	100 test/lọ	Lọ	1
100.	PE IgG	PA5-33203	Thermo Fisher Scientific	Vật chủ/Isotype: Chuột / IgG1 Lớp: đơn dòng Kiểu: kiểm soát isotype	100 test/lọ	Lọ	1
101.	Primer (Foward và Reverse) PPAR gamma	Primer-PPAR gamma	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
102.	Primer (Foward và Reverse) Adiponectin	Primer-Adiponectin	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	1
103.	Primer (Foward và Reverse) ALP	Primer-ALP	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	1
104.	Primer (Foward và Reverse) Runx2	Primer-Runx2	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	1
105.	Primer (Foward và Reverse) aggrecan	Primer-aggrecan	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	1
106.	Primer (Foward và Reverse) Collagen type II	Primer-Collagen type II	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	2
107.	Primer (Foward và Reverse) OPN	Primer-OPN	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	2
108.	Primer (Foward và Reverse) OCN	Primer-OCN	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	2
109.	Primer (Foward và Reverse) Cbfa1	Primer-Cbfa1	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	2
110.	Primer (Foward và Reverse) GAPDH	Primer-GAPDH	Synbio Technologies	Nồng độ: 25 nmol	25 nmol/ống	Ống	2
111.	bFGF	F0291-25UG	Sigma/Merck	Nguồn sinh học: con người Mức chất lượng: 200 Tái tổ hợp: được biểu hiện trong E. coli Độ tinh khiết $\geq 97\%$ (SDS-PAGE)	25 ug/lọ	Lọ	1
112.	1,25 Vitamin D3	D1530-10UG	Sigma/Merck	Tên gọi khác: $1\alpha,25$ -Dihydroxycholecalciferol, Calcitriol Công thức hóa học: C ₂₇ H ₄₄ O ₃	10 ug/lọ	Lọ	1
113.	EGF	BMS320	Thermo Fisher Scientific	EGF tái tổ hợp, biểu hiện bằng E.coli, phù hợp cho nuôi cấy tế bào Tên gọi khác: Epidermal Growth Factor, URG, Urogastrone	500 μ g/ống	Ống	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
114.	Gel red	DD-012	ABT	Chất nhuộm DNA thay thế cho Ethidium Bromide, thân thiện với môi trường Là bộ đệm tải GelRed với TriColor	1 ml/ống	Ống	1
115.	Bộ kit PCR	K1081	Thermo Fisher Scientific	Bộ kit 200 phản ứng Bảo quan: đá khô	200 test/bộ	Bộ	1
116.	Agarose	R0492	Thermo Fisher Scientific	Mô tả vật lý Bột màu trắng đến trắng ngà Độ hòa tan (1% trong nước) Dung dịch trong đến hơi đục, không màu Thẩm thấu điện (EEO) 0,09 - 0,12 Độ bền gel (1,5%) $\geq 800\text{g/cm}^2$ Nhiệt độ tạo gel 35 - 40 °C Sunfat $\leq 0,2\%$ Tro sunfat $\leq 0,75\%$ Nước $\leq 10,0\%$	500 g/chai	Chai	1
117.	DNAzol Reagent	10503027	Invitrogen	Thuốc thử DNAzol là thuốc thử hữu cơ hoàn chỉnh	100 ml/chai	Chai	1
118.	Isopropanol	117.029.523	GHTECH	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 99\%$	500 ml/chai	Chai	2
119.	NaOH	theo nhà sản xuất	Xilong	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 96\%$	500 g/chai	Chai	1
120.	EDTA	EB0107	Biobasic	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 99\%$	500 g/chai	Chai	1
121.	HCl	theo nhà sản xuất	Xilong	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 35\%$	500 ml/chai	Chai	1
122.	SDS	GD0485-500ML	Glentham	Dung dịch 10% trong nước Mô tả vật lý Chất lỏng trong suốt, không màu Nồng độ 9,8 - 10,2% (w/v) Hấp thụ tia cực tím 260nm: $\leq 0,3\text{au}$	500 ml/chai	Chai	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				280nm: $\leq 0,2$ au Chloride (Cl) ≤ 50 ppm			
123.	Glycerol	G/0650	Fisher	Mô tả vật lý: Chất lỏng trong suốt, không màu Công thức phân tử: C ₃ H ₈ O ₃ Xét nghiệm $\geq 99\%$ Este của axit béo $\leq 0.08\%$ Khối lượng phân tử: 92.09g/mol	500 ml/chai	Chai	1
124.	IGEPAL	I3021-500ML	Sigma/Merck	Tên gọi khác: Octylphenoxy poly(ethyleneoxy)ethanol, branched Công thức hóa học: (C ₂ H ₄ O) _n C ₁₄ H ₂₂ O	500 ml/chai	Chai	1
125.	LIVE/DEAD Cell Vitality Kit Thành phần: 5 ống C12-resazurin (40 µg each vial), 1 ống SYTOX® green (100 µL, 10 µM solution in DMSO), 1 ống DMSO (1.5 mL), và 10X phosphate buffer (100 mL)	L34951	Thermo Fisher Scientific	Bộ xét nghiệm LIVE/DEAD Cell Vitality Assay Kit cung cấp xét nghiệm huỳnh quang 2 màu đơn giản để phân biệt các tế bào đang hoạt động trao đổi chất với các tế bào bị tổn thương và tế bào chết	1000 phản ứng/bộ	Bộ	3
126.	Trypan Blue	T8154-100ML	Sigma/Merck	Dung dịch Trypan Blue 0,4%, đã được lọc qua màng lọc vô trùng, phù hợp cho nuôi cấy tế bào	100 ml/chai	Chai	1
127.	Hemocytometer	0610030	Marienfeld - Đức	Buồng đếm thủy tinh, Neubauer Improved, tráng bạc, (bright line)	Cái	Cái	2
128.	β-glycerophosphate	G9422-10G	Sigma/Merck	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ CTPT: (HOCH ₂) ₂ CHOP(O)(ONa) ₂ · xH ₂ O	10 g/lọ	Lọ	2

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
129.	Ascorbic acid	AB0021	Biobasic	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Nhiệt độ bảo quản: 0~30 $Zinc(Zn) \leq 0.2$ ppm	500 g/chai	Chai	2
130.	Dexamethasone	GP8543-250MG	Glentham	Mô tả vật lý: Bột tinh thể màu trắng đến trắng ngà Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ (trên cơ sở khô) Bước sóng hấp thụ tối đa (λ_{max}): 239,0 - 241,0 nm Nhiệt độ bảo quản: +4oC	250 mg/lọ	Lọ	2
131.	High-Capacity cDNA Reverse Transcription	4368814	Thermo Fisher Scientific	Bộ phiên mã ngược cDNA hiệu suất cao, không chứa chất ức chế RNase, chứa tất cả các thành phần cần thiết để chuyên đổi định lượng lên đến 2 μ g tổng số RNA thành cDNA chuỗi đơn trong một phản ứng 20 μ L. Bộ 200 phản ứng	200 test/bộ	Bộ	2
132.	Maxima SYBR Green/ROX qPCR Master Mix (2X) Kit	K0221	Thermo Fisher Scientific	Phương pháp phát hiện: SYBR Định dạng: Ống PCR giàu GC: Hiệu suất: Cao Phương pháp PCR: qPCR Bộ 200 phản ứng	200 test/bộ	Bộ	2
133.	Paraformaldehyde	416785000	Acros	Dạng tinh thể Thuốc thử CTPT: $HO(CH_2O)_n$	500 g/chai	Chai	2
134.	Sucrose	GC4473-1KG	Glentham	Mô tả vật lý: Bột tinh thể không màu đến trắng Kim loại nặng ≤ 5 ppm Đường khử $\leq 0,1\%$ Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ Nhiệt độ bảo quản: +20oC	1 kg/chai	Chai	2
135.	Magnesium chloride	8147330500	Merck	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	500 g/chai	Chai	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
136.	HEPES	HB0264	Biobasic	Dạng rắn Độ tinh khiết $\geq 98\%$	1 kg/chai	Chai	1
137.	Triton-X100	T8787-100ML	Sigma/Merck	Dung dịch Triton X-100 dùng cho sinh học	100 ml/chai	Chai	2
138.	Chuột thí nghiệm Pasteur Khỏe mạnh, đang ở tuổi sinh sản, dài 15-25 cm	theo nhà sản xuất	Việt Nam	Khỏe mạnh, đang ở tuổi sinh sản, dài 15-25 cm	Con	Con	50
139.	Diamidino-2-phenylindole (DAPI)	D9542-10MG	Sigma/Merck	Mô tả vật lý: Bột màu vàng CTPT: $C_{16}H_{15}N_5 \cdot 2HCl$ Độ tinh khiết (HPLC) $\geq 95.0\%$ Nhiệt độ bảo quản: $-20^{\circ}C$	10 mg/lọ	Lọ	2
140.	Alizarin Red S	GT6383-5G	Glentham	Mô tả vật lý Bột màu vàng, cam hoặc nâu Bước sóng hấp thụ tối đa 553,0 - 559,0 nm (NaOH 0,1M, λ_{max_1}) 592,0 - 599,0 nm (NaOH 0,1M, λ_{max_2}) Độ hấp thụ riêng ($E_{1\%}/1cm$) ≥ 350 (ở λ_{max_1}) ≥ 320 (ở λ_{max_2}) Độ mất khi sấy $\leq 5,0\%$	5 g/chai	Chai	2
141.	Thỏ thí nghiệm	theo nhà sản xuất	Việt Nam	Khỏe mạnh, nặng 3-5kg	Con	Con	50
142.	Thức ăn sạch cho động vật thí nghiệm	theo nhà sản xuất	Việt Nam	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho động vật thí nghiệm	1 kg/gói	Gói	20
143.	Lót chuồng	theo nhà sản xuất	Việt Nam	Đệm lót cho động vật thí nghiệm	1 kg/gói	Gói	29

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
144.	OCT	UF1000	Cancer Diagnostics Inc - Mỹ	Bộ bao gồm 4 chai 120ml	4 chai/bộ	Bộ	1
145.	Ethyl alcohol, Pure (Cồn 99.9%)	1009832511	Merck	Cồn tuyệt đối Độ tinh khiết: 99.9%	2.5 lít/lọ	Lọ	2
146.	Cồn 96 công nghiệp	theo nhà sản xuất	Việt Nam	Cồn đóng can 30 Lít Nồng độ: 96o	30 lít/can	Can	5
147.	Povidine	Povidine	Pharmedic - Việt Nam	Dung dịch sát khuẩn Povidine 10% Lọ 8ml	8 ml/lọ	Lọ	10
148.	Formaldehyde	20909.290	VWR	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 37\%$	1 lít/chai	Chai	1
149.	Fluoroshield Mounting Medium	F6182-20ML	Sigma/Merck	Trạng thái: dạng lỏng Kỹ thuật thích hợp: immunofluorescence	20 ml/lọ	Lọ	1
150.	Xylenes	theo nhà sản xuất	ECO VN	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 75\%$	100 ml/chai	Chai	2
151.	Hematoxylin	1051750500	Merck	Phù hợp cho kính hiển vi: đạt kiểm tra Tế bào chất ưa eosin: hồng	500 ml/chai	Chai	2
152.	Eosin Y	1024390500	Merck	Phù hợp cho kính hiển vi: đạt kiểm tra Hồng cầu: màu vàng đến cam	500 ml/chai	Chai	2
153.	Ammonia Solution	theo nhà sản xuất	ECO VN	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 25\%$	100 ml/chai	Chai	2
154.	Phosphomolybdic acid hydrate	GT2049-25G	Glentham	Mô tả vật lý: Bột hoặc tinh thể màu vàng nhạt đến vàng cam Độ mất khi sấy: 18,0 - 24,0 % Độ tinh khiết $\geq 48,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: 20oC	25 g/ lọ	Lọ	2
155.	Aniline Blue solution	B8563-250ML	Sigma/Merck	Mô tả vật lý Dung dịch màu xanh lam rất đậm Nồng độ (w/v) 2,5% trong axit axetic 2%	250 ml/chai	Chai	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
156.	Weigert's Hematoxylin Kit (Bao gồm Weigert's Iron, Hematoxylin (A), Weigert's Iron, Hematoxylin (B))	ab245882	Abcam	Bộ kit Hematoxylin của Weigert - để nhuộm hạt nhân trong mô học. Quy cách đóng gói: 2 x 125ml	2x125ml /hộp	hộp	2
157.	Alizarin Red S	GT6383-25G	Glentham	Mô tả vật lý: Bột màu vàng, cam hoặc nâu Độ hấp thụ riêng (E1%/1cm) ≥ 350 (ở $\lambda_{\max_1}$) ≥ 320 (ở $\lambda_{\max_2}$) Độ mất khi sấy $\leq 5,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: +20oC	25 g/lọ	Lọ	2
158.	Safranin O	GT4125-10G	Glentham	Mô tả vật lý: Bột màu xanh lá cây đến đen Độ hấp thụ riêng ≥ 1500 ($\lambda_{\max}$, trong 50% EtOH) 1540 Nước $\leq 5,0\%$ Nhiệt độ bảo quản: +20oC	10 g/lọ	Lọ	2
159.	FITC anti-mouse/human CD11b Antibody	11-0112-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: chuột Loài đã công bố: chồn, hamster, người, chuột, nấm men Vật chủ/Isotype: Rat/IgG1, kappa	50 µg/lọ	Lọ	2
160.	PE anti-mouse CD34 Antibody	12-0349-41	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: người Loài đã công bố: người, chuột, Rat Vật chủ/Isotype: Chuột/IgG1, kappa	25 test/lọ	Lọ	2
161.	FITC anti-mouse/human CD44 Antibody	11-0441-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: người, chuột Loài đã công bố: Ruồi giấm, Chuột nhắt, Ngựa, Người, Chuột, Linh trưởng không phải người, Lợn, Chuột cống Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2b, kappa	50 µg/lọ	Lọ	2

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
162.	FITC anti-mouse CD45 Antibody	11-0451-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: Chuột Loài đã công bố: Ngựa, Người, Chuột, Chuột cống Vật chủ/Isotype: Chuột cống/IgG2b, kappa	50 µg/lọ	Lọ	2
163.	FITC anti-mouse CD90.2 Antibody	11-0902-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: chuột Loài đã công bố: người, chuột, Rat Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2a, kappa	50 µg/lọ	Lọ	2
164.	PE anti-mouse CD105 Antibody	12-1051-81	Thermo Fisher Scientific	Khả năng phản ứng của loài: chuột Loài đã công bố: ngựa, người, chuột, Rat Vật chủ/Isotype: Rat / IgG2a, kappa	50 µg/lọ	Lọ	2
165.	FITC Rat IgG2b, κ Isotype Ctrl Antibody	11-4031-81	Thermo Fisher Scientific	Vật chủ/Isotype: Rat/IgG2b, kappa Lớp: đơn dòng Kiểu: kiểm soát isotype	50 µg/lọ	Lọ	2
166.	PE Rat IgG2b, κ Isotype Ctrl Antibody	12-4031-81	Thermo Fisher Scientific	Vật chủ/Isotype: Rat/IgG2b, kappa Lớp: đơn dòng Kiểu: kiểm soát isotype	50 µg/lọ	Lọ	2
167.	Glacial acetic acid	695092-500ML	Sigma/Merck	Dạng lỏng Độ tinh khiết $\geq 99\%$	500 ml/chai	Chai	1
168.	Iron(III) chloride	GK1773-100G	Glenthams	Mô tả vật lý: Bột hoặc tinh thể màu xanh lục nhạt đến xanh lục đậm hoặc xám đen Độ tinh khiết $\geq 97,5\%$	100 g/lọ	Lọ	1
169.	Acid fuchsin	GT8266-25G	Glenthams	Mô tả vật lý: Bột màu xanh lá cây rất đậm đến đen Độ hấp thụ riêng ≥ 700 (A 1% trong cell 1cm ở λ max) Nhiệt độ bảo quản: +20oC	25 g/chai	Chai	1
170.	Phosphotungstic acid hydrate	GE1564-25G	Glenthams	Mô tả vật lý Bột hoặc tinh thể màu trắng đến vàng nhạt	25 g/chai	Chai	1

STT	Tên hóa chất, nguyên vật liệu	Code	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
				Sulfat (SO ₄) ≤ 0,02% Độ mất khi sấy ≤ 15,0% Độ tinh khiết: ≥ 82.0%			
171.	Aniline Blue diammonium salt	GT1108-25G	Glentham	Công thức hoá học (Ký hiệu Hill): C ₃₇ H ₃₂ N ₅ O ₉ S ₃	25 g/chai	Chai	1

Quý Công ty báo đúng mặt hàng trong Thư mời chào giá, không báo mặt hàng tương tự.

Thời gian cung cấp hàng hóa: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Hiệu lực báo giá: 30 ngày.

Kính mời đơn vị tham gia cung cấp gửi thư chào giá về Trường Đại học Quốc tế.

+ Người nhận: Nguyễn Thị Thục Quyên

+ Phòng Vật tư Thiết bị (A2.612) - Trường Đại học Quốc tế

+ Địa chỉ: Khu phố 33, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Điện thoại liên hệ: 028.3724.4270 - Ext: 3555

+ **Ngoài Thư báo giá ghi rõ nội dung: Báo giá cho Thư mời chào giá số 218/BG-VTTB.**

Thời gian báo giá: **Đến hết ngày 12/9/2025.**

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: P.VTTB.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Thanh Lịch